

Số: ~~427~~ /QĐ-UBND

Dĩ An, ngày 09 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách
nhà nước Quý 1 năm 2026 của phường Dĩ An.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Phường Dĩ An về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Phường Dĩ An năm 2026

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 6271/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Dĩ An về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Dĩ An năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Phường Dĩ An về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Dĩ An năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Phường Dĩ An về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 Cho Văn phòng Đảng phường và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường thực hiện đầu tư, mua sắm hoàn thiện hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyển đổi số;

Căn cứ Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung có mục tiêu dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Phường Dĩ An về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 Cho Cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách và người lao động phường thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc bổ sung ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Phường Dĩ An về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho Văn phòng HĐND-UBND phường thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2026 của phường Dĩ An.

(Đính kèm theo mẫu).

Điều 2. Văn phòng HĐND-UBND phường, Phòng kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường và các ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố HCM;
- Sở tài Chính Thành phố HCM;
- TT.Đảng ủy phường;
- TT.HĐND - UBND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Như Điều 2;
- LĐVP, CV (Ng);
- Lưu: VT.



Võ Văn Hồng



Biểu số 114/CK TC-NSNN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026 (sau khi điều chỉnh)		THỰC HIỆN QUÝ I/2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSDP	THU NSNN	THU NSDP	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	1.836.201.000.000	1.028.581.926.016	3.387.548.986.957	283.875.610.033	184,49%	27,60%
I	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	<u>1.836.201.000.000</u>	<u>36.114.000.000</u>	<u>3.110.186.162.257</u>	<u>6.512.785.333</u>	169,38%	18,03%
1	Thu từ khu vực kinh tế nhà nước	80.111.000.000		93.879.626.327		117,19%	
2	Thu từ khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài	11.799.000.000		1.786.589.708.181		15141,87%	
3	Thu thuế thu nhập cá nhân ngoài quốc doanh	991.600.000.000		859.636.729.888		86,69%	
4	Thu thuế thu nhập cá nhân	207.101.000.000		263.043.392.215		127,01%	
	Thuế bảo vệ môi trường			98.553.840			
5	Thu tiền sử dụng đất	303.063.000.000		60.495.843.800		19,96%	
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	812.000.000				0,00%	
7	Lệ phí trước bạ	179.168.000.000	18.906.000.000	33.768.576.471	2.236.421.773	18,85%	11,83%
8	Thu phí, lệ phí	17.825.000.000	2.852.000.000	2.490.538.736	336.164.240	13,97%	11,79%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.872.000.000	6.872.000.000	1.428.488.688	1.428.488.688	20,79%	20,79%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026 (sau khi điều chỉnh)		THỰC HIỆN QUÝ 1/2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSDP	THU NSNN	THU NSDP	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
10	Thu khác ngân sách	36.580.000.000	6.584.000.000	8.186.508.858	2.511.710.632	22,38%	38,15%
11	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác	900.000.000	900.000.000	568.195.253		63,13%	0,00%
12	Thu cấp quyền khi thác tài nguyên và khoáng sản	370.000.000					
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	992.467.926.016	246.966.500.000	246.966.500.000		24,88%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		389.448.000.000	97.362.000.000	97.362.000.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu		261.005.926.016	64.101.000.000	64.101.000.000		
3	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		342.014.000.000	85.503.500.000	85.503.500.000		
III	THU CHUYỂN NGUỒN			30.396.324.700	30.396.324.700		
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH						



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026 (Sau khi điều chỉnh)			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2026			SO SÁNH(%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	1.028.581.926.016	1.580.000.000	1.027.001.926.016	138.452.756.000	-	138.452.756.000	13,46		13,48
I.	Chi đầu tư phát triển .	1.580.000.000	1.580.000.000	-			-			
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.580.000.000	1.580.000.000	0	-		-			
2	Chi đầu tư phát triển	-			-					
II.	Chi thường xuyên.	979.346.163.016		979.346.163.016	138.452.756.000		138.452.756.000	14,14		14,14
1	Chi quốc phòng	20.020.994.000		20.020.994.000	2.927.576.000		2.927.576.000	14,62		14,62
2	Chi an ninh	27.501.964.000		27.501.964.000	3.136.945.000		3.136.945.000	11,41		11,41
3	Sự nghiệp, giáo dục, đào tạo (PVHXX: NQ30/2025;NQ40,41/2025: 41.555)	658.285.000.000		658.285.000.000	75.623.323.000		75.623.323.000	11,49		11,49
4	Sự nghiệp y tế - dân số (151-139)	6.914.000.000		6.914.000.000	127.623.000		127.623.000	1,85		1,85
5	Sự nghiệp Văn hoá thông tin -Truyền thanh	566.500.000		566.500.000	-		-			
	- Sự nghiệp VH TT	404.500.000		404.500.000	-		-	-		-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026 (Sau khi điều chỉnh)			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2026			SO SÁNH(%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	- Sự nghiệp Phát thanh truyền thanh	162.000.000		162.000.000	-		-			
6	Đảm bảo xã hội	168.238.000.000		168.238.000.000	40.324.543.000		40.324.543.000	23,97		23,97
	+ Mua BHYT cho các đối tượng chính sách -133	85.356.688.000		85.356.688.000	18.387.882.000		18.387.882.000	21,54		21,54
	+ Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng BTXH và các đối tượng khác -398	43.360.840.000		43.360.840.000	14.987.725.000		14.987.725.000	34,57		34,57
	+ Chính sách và hoạt động người có công cách mạng-371	39.394.472.000		39.394.472.000	6.917.436.000		6.917.436.000	17,56		17,56
	+ Đối tượng trẻ em và xã hội khác	-			-					
	+ Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	126.000.000		126.000.000	31.500.000		31.500.000	25,00		25,00
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	364.500.000		364.500.000	-		-			
8	Sự nghiệp hoạt động kinh tế	402.430.000		402.430.000	-		-			
	Kiến thiết thị chính (Điện chiếu sáng, duy tu chăm sóc công viên cây xanh. Duy tu thoát nước)	402.430.000		402.430.000	-		-			
	Duy tu giao thông	-			-					
9	Sự nghiệp môi trường	6.090.240.000		6.090.240.000	-		-			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026 (Sau khi điều chỉnh)			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1/2026			SO SÁNH(%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
10	Chỉ quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	90.962.535.016		90.962.535.016	14.272.213.000		14.272.213.000	15,69		15,69
10.1	Đảng uỷ phường	16.588.907.405		16.588.907.405	1.332.417.000		1.332.417.000	8,03		8,03
10.2	- Quản lý Nhà nước (VPUBND-HĐND)	26.208.280.000		26.208.280.000	5.998.422.000		5.998.422.000	22,89		22,89
10.3	- Trung tâm phục vụ hành chính công	6.478.329.000		6.478.329.000	720.199.000		720.199.000	11,12		11,12
10.4	- Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	21.856.072.000		21.856.072.000	4.203.434.000		4.203.434.000	19,23		19,23
10.4	- Phòng Văn hoá Xã hội	8.277.163.000		8.277.163.000	934.768.000		934.768.000	11,29		11,29
10.5	- Trung tâm chính trị phường	2.443.237.000		2.443.237.000	214.436.000		214.436.000	8,78		8,78
10.6	- Mặt trận tổ quốc-Đoàn thể	9.110.546.611		9.110.546.611	868.537.000		868.537.000	9,53		9,53
11.	Trạm y tế phường	-			2.040.533.000		2.040.533.000			
12.	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	-			-					
III.	<u>Dự phòng.</u>	29.522.000.000		29.522.000.000	-					
IV.	Tiết kiệm	18.133.763.000		18.133.763.000	-					



Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐOỊ NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN QUÝ 1/2026	SỐ SÁNH(%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	1.028.581.926.016	283.875.610.033	27,60
1	Thu nội địa	36.114.000.000	6.512.785.333	18,03
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	992.467.926.016	246.966.500.000	24,88
	- Thu bổ sung cân đối	731.462.000.000	182.865.500.000	25,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	261.005.926.016	64.101.000.000	
3	Thu chuyển nguồn		30.396.324.700	
4	Thu kết dư ngân sách			
II	TỔNG SỐ CHI	1.028.581.926.016	138.452.756.000	13,46
1	Chi đầu tư phát triển	1.580.000.000	-	
2	Chi thường xuyên	1.027.001.926.016	138.452.756.000	13,48
3	Dự phòng		-	
4	Kết dư ngân sách			